CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 07/TB-MPC25	*Cà Mau, ngày 27 tháng 03 năm 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú thực hiện công bố thông tin Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất (BCTC) năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú

- Mã chứng khoán: MPC
- Địa chỉ: Khu công nghiệp phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
- Điện thoại liên hệ/Tel: (+84) 290-383-9391 Fax: (+84) 290-366-8795
- Email: minhphu@minhphu.com Website: https://minhphu.com/

2. Nội dung thông tin công bố

- BCTC Hợp Nhất năm 2024

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☑ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: ..27../03/2025 tại đường dẫn: minhphu@minhphu.com

Tài liệu đính kèm:
- BCTC Hợp Nhất năm 2024
- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức

Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

NGUYỄN THỊ NGỌC HƯƠNG

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Digitally signed by CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
DN: C=VN, L=Ấp công nghiệp phường 8, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST 2000393273, O=CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ, E=ngochuong@minhphu.com, CN=CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025-03-21 12:53:11
Foxit Reader Version: 10.0.0

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	6103000072	ngày 12 tháng 5 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty số 6103000072 đã được điều chỉnh 2 lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 6103000072 ngày 12 tháng 11 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	2000393273	ngày 15 tháng 5 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2000393273 ngày 15 tháng 10 năm 2024. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Hội đồng Quản trị	Bà Chu Thị Bình	Chủ tịch
	Ông Lê Văn Quang	Thành viên
	Ông Lê Văn Điệp	Thành viên
	Ông Phan Thanh Lộc	Thành viên
	Bà Hồ Thu Lê	Thành viên
	Ông Bùi Anh Dũng	Thành viên
	Ông Nguyễn Nhân Nghĩa	Thành viên
	Ông Sasaki Takahiro	Thành viên
	Ông Suzuki Yoshiaki	Thành viên (từ ngày 25 tháng 6 năm 2024)
	Ông Hamaya Harutoshi	Thành viên (đến ngày 25 tháng 6 năm 2024)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Văn Quang	Tổng Giám đốc
	Bà Chu Thị Bình	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Văn Điệp	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Bùi Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Lê Thị Dịu Minh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Chu Hồng Hà	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Tsunoda Norihisa	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Ban Kiểm soát	Ông Trần Văn Khánh	Trưởng ban
	Bà Lâm Thị Thúy Kiều	Thành viên
	Bà Vũ Thị Thảo Nguyên	Thành viên
Trụ sở đăng ký	Khu Công nghiệp Phường 8 Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 6 đến trang 65 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Cà Mau, ngày 18 tháng 3 năm 2025

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 18 tháng 3 năm 2025, được trình bày từ trang 6 đến trang 65.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited Branch, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 23-01-00365-25-4

Triệu Tích Quyền	Nguyễn Thị Thùy
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 4629-2023-007-1	Kiểm toán số 3463-2022-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2025

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**6.176.307.171.954**	**6.890.425.944.573**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**519.780.134.885**	**465.325.427.461**
Tiền	111		157.280.134.885	230.788.427.461
Các khoản tương đương tiền	112		362.500.000.000	234.537.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**15.313.291.784**	**55.939.462.794**
Chứng khoán kinh doanh	121	6(a)	8.806.789.411	8.806.789.411
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6(a)	(5.580.753.017)	(5.580.753.017)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(b)	12.087.255.390	52.713.426.400
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.516.366.465.372**	**1.293.176.104.318**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.414.743.711.022	1.080.874.959.714
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		133.162.375.527	260.320.898.098
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	85.347.141.954	75.840.922.858
Dự phòng phải thu khó đòi	137	9	(116.886.763.131)	(123.860.676.352)
Hàng tồn kho	**140**	**10**	**3.934.263.118.425**	**4.966.740.594.689**
Hàng tồn kho	141		3.975.233.065.192	5.089.877.626.673
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(40.969.946.767)	(123.137.031.984)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**190.584.161.488**	**109.244.355.311**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15.122.493.856	6.946.176.390
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	16(b)	151.069.487.303	78.767.189.339
Thuế phải thu Nhà nước	153	16(c)	24.392.180.329	23.530.989.582

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**3.360.460.552.555**	**3.318.078.518.480**
Tài sản cố định	**220**		**1.988.111.381.119**	**1.486.449.179.873**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.848.122.178.208	1.341.958.825.158
Nguyên giá	*222*		*4.184.611.361.410*	*3.538.851.131.267*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(2.336.489.183.202)*	*(2.196.892.306.109)*
Tài sản cố định vô hình	227	12	139.989.202.911	144.490.354.715
Nguyên giá	*228*		*188.817.455.207*	*186.291.615.167*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(48.828.252.296)*	*(41.801.260.452)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.012.446.419.877**	**1.412.545.844.995**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.012.446.419.877	1.412.545.844.995
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**199.976.937.302**	**232.257.682.960**
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	6(c)	186.976.937.302	219.257.682.960
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6(b)	13.000.000.000	13.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**159.925.814.257**	**186.825.810.652**
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	152.951.671.732	179.112.466.719
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	6.974.142.525	7.713.343.933
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**9.536.767.724.509**	**10.208.504.463.053**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**4.623.920.853.566**	**4.751.307.063.878**
Nợ ngắn hạn	**310**		**4.260.372.921.032**	**4.350.545.942.449**
Phải trả người bán ngắn hạn	311		487.720.862.135	383.859.416.988
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		55.372.639.317	56.157.046.087
Thuế phải nộp Nhà nước	313	16(a)	22.501.321.206	15.578.795.640
Phải trả người lao động	314		126.818.750.207	128.707.189.621
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		60.647.554.623	4.744.873.269
Phải trả ngắn hạn khác	319	17(a)	315.292.964.288	32.155.072.074
Vay ngắn hạn	320	18(a)	3.112.283.668.681	3.648.564.957.871
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	79.735.160.575	80.778.590.899
Nợ dài hạn	**330**		**363.547.932.534**	**400.761.121.429**
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		32.271.621.969	33.052.387.017
Phải trả dài hạn khác	337	17(b)	1.000.000.000	1.000.000.000
Vay dài hạn	338	18(b)	160.617.223.796	238.454.990.446
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	15	169.659.086.769	128.253.743.966
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**4.912.846.870.943**	**5.457.197.399.175**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**4.912.846.870.943**	**5.457.197.399.175**
Vốn cổ phần	411	21	4.009.383.000.000	3.998.873.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	21	292.269.641.421	292.399.641.421
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		173.125.325.575	153.153.670.889
Quỹ đầu tư phát triển	418	22	121.715.806.042	103.309.972.911
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		183.943.803.019	775.521.309.414
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*380.948.649.679*	*873.738.529.516*
- Lỗ sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*(197.004.846.660)*	*(98.217.220.102)*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		132.409.294.886	133.939.804.540
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**9.536.767.724.509**	**10.208.504.463.053**

Ngày 18 tháng 3 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Lê Quang Huy	Lưu Minh Trung	Lê Văn Điệp
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
Doanh thu bán hàng	**01**	**24**	**14.763.861.388.474**	**10.912.158.485.447**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**24**	**28.623.888.029**	**144.767.273.703**
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	**10**	**24**	**14.735.237.500.445**	**10.767.391.211.744**
Giá vốn hàng bán	**11**	**25**	**13.586.554.885.350**	**9.677.730.239.959**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**1.148.682.615.095**	**1.089.660.971.785**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	93.550.706.925	97.927.947.833
Chi phí tài chính	22	27	238.960.799.255	248.937.597.398
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*143.081.297.564*	*140.645.716.152*
Phần lãi trong công ty liên kết	24	6(c)	18.189.254.342	37.638.333.064
Chi phí bán hàng	25	28	795.803.846.157	735.656.263.576
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	310.134.483.301	297.246.199.057
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	**30**		**(84.476.552.351)**	**(56.612.807.349)**
Thu nhập khác	31	30	11.500.793.373	12.271.242.862
Chi phí khác	32	31	57.478.479.793	51.177.811.886
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(45.977.686.420)**	**(38.906.569.024)**
Lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(130.454.238.771)**	**(95.519.376.373)**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**33**	**18.021.490.300**	**12.532.852.995**
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	**52**	**33**	**42.144.544.211**	**(2.981.394.689)**
Lỗ thuần sau thuế TNDN (mang sang trang sau) (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**(190.620.273.282)**	**(105.070.834.679)**

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
Lỗ thuần sau thuế TNDN (mang sang từ trang trước) (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**(190.620.273.282)**	**(105.070.834.679)**
Phân bổ:				
Lỗ thuần sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		(197.004.846.660)	(98.217.220.102)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6.384.573.378	(6.853.614.577)
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**34**	**(525)**	**(310)**

Ngày 18 tháng 3 năm 2025

Người lập		Người duyệt
Lê Quang Huy	Lưu Minh Trung	Lê Văn Điệp
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lỗ kế toán trước thuế	**01**		**(130.454.238.771)**	**(95.519.376.373)**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		257.023.358.231	229.239.328.386
Các khoản dự phòng	03		25.008.511.505	25.702.302.581
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		6.781.127.404	(987.373.129)
Lãi từ thanh lý tài sản cố định và xóa sổ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	05		(2.353.077.894)	(5.886.565.839)
Lãi từ đánh giá lại tài sản góp vào công ty liên kết	05		(780.765.048)	(780.765.048)
Thu nhập cổ tức và lãi tiền gửi	05		(3.861.779.978)	(11.490.759.798)
Phần lãi trong công ty liên kết	05		(18.189.254.342)	(37.638.333.064)
Chi phí lãi vay	06		143.081.297.564	140.645.716.152
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**276.255.178.671**	**243.284.173.868**
Biến động các khoản phải thu	09		(352.682.477.095)	236.076.871.024
Biến động hàng tồn kho	10		1.007.759.227.856	51.584.521.279
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		247.649.057.692	(53.958.377.231)
Biến động chi phí trả trước	12		28.702.867.003	60.633.792.789
			1.207.683.854.127	**537.620.981.729**
Tiền lãi vay đã trả	14		(142.475.042.769)	(140.645.716.152)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(23.236.832.817)	(30.449.937.397)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.338.504.299	40.829.803
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(33.168.458.456)	(17.503.883.358)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**1.010.142.024.384**	**349.062.274.625**

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	21		(387.683.632.043)	(554.207.145.923)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		6.703.916.331	13.497.799.070
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23		(7.873.828.990)	(42.164.476.400)
Tiền thu hồi đầu tư trái phiếu	23		5.000.000.000	
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24		43.500.000.000	41.000.000.000
Tiền chi đầu tư trái phiếu	25		-	(3.000.000.000)
Tiền chi mua lợi ích kinh tế trong công ty con từ một cổ đông không kiểm soát	25		(4.000.000.000)	-
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		46.350.954.136	36.575.120.209
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(298.002.590.566)**	**(508.298.703.044)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		10.380.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33		12.415.805.515.829	10.617.882.807.300
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13.037.057.903.228)	(10.649.761.306.843)
Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông Công ty	35		-	(163.448.550.931)
Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	35		(7.923.794.878)	(2.778.302.676)
Tiền chi cho hoạt động tài chính khác	36		(33.793.594.427)	(42.886.513.699)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(652.589.776.704)**	**(240.991.866.849)**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**59.549.657.114**	**(400.228.295.268)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**465.325.427.461**	**838.145.130.657**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền và chênh lệch quy đổi tiền tệ	**61**		**(5.094.949.690)**	**27.408.592.072**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**5**	**519.780.134.885**	**465.325.427.461**

Ngày 18 tháng 3 năm 2025

Người lập		Người duyệt
Lê Quang Huy	Lưu Minh Trung	Lê Văn Điệp
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 6103000072 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp ngày 12 tháng 5 năm 2006.

Căn cứ theo Quyết định số 813/QĐ-SGDHN ngày 27 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán cho công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") với mã giao dịch là MPC.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tập đoàn là nuôi trồng, chế biến và kinh doanh hàng thủy sản; kinh doanh giống thủy sản và thức ăn thủy sản; và kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ cho ngành thủy sản; xây dựng và phát triển nhà dân dụng để bán và cho thuê cùng với các cơ sở (bao gồm cơ sở thương mại) nhằm mục đích cung cấp cơ sở hạ tầng thiết yếu.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Phí dịch vụ đã trả và phải trả cho công ty kiểm toán

Trong năm, phí dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính và soát xét thông tin tài chính lần lượt là 1.524 triệu VND và 220 triệu VND (2023: lần lượt là 930 triệu VND và 220 triệu VND).

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(e) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024, Công ty có 16 công ty con, chi tiết như sau:

STT	Công ty con	Hoạt động chính	% quyền biểu quyết		% lợi ích kinh tế	
			31/12/2024	1/1/2024	31/12/2024	1/1/2024
1.	Mseafood Corporation	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản.	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%
2.	Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	Chế biến và kinh doanh bột cá, các sản phẩm thủy sản, dầu cá sinh học; kinh doanh hàng hóa, nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản; đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng; xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng.	98,27%	98,27%	98,27%	98,27%
3.	Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quí (iii)	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	99,50%	97,50%	99,50%	97,50%
4.	Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	99,17%	99,17%	99,17%	99,17%
5.	Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang	Nuôi trồng thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; sản xuất giống thủy sản; kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	99,89%	99,89%	99,89%	99,89%
6.	Công ty TNHH Sản xuất giống thủy sản Minh Phú (i)	Sản xuất, cung cấp và kinh doanh giống thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; kinh doanh thực phẩm và nguyên vật liệu phục vụ ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản.	99,78%	99,78%	99,78%	99,78%

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Công ty con	Hoạt động chính	% quyền biểu quyết		% lợi ích kinh tế	
			31/12/2024	1/1/2024	31/12/2024	1/1/2024
7.	Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An	Nuôi trồng thủy sản; sản xuất và kinh doanh thực phẩm thủy sản, kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
8.	Công ty TNHH Sản xuất Chế phẩm Sinh học Minh Phú	Sản xuất các sản phẩm sinh học và phân bón phục vụ ngành nông nghiệp.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
9.	Công ty TNHH MTV Chuỗi cung ứng Thủy sản Minh Phú	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản; chế biến sản phẩm thủy sản; sản xuất thức ăn nuôi trồng thủy sản; kinh doanh máy móc và thiết bị cho nuôi trồng thủy sản.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
10.	Ebisumo Logistic Co., Ltd.	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
11.	Công ty TNHH Thực phẩm xanh Minh Phú (i)	Kinh doanh các sản phẩm nông lâm nghiệp.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
12.	Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú (i)	Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
13.	Công ty TNHH Xuất khẩu Thủy sản Minh Phú	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
14.	Công ty Cổ phần Công nghệ Otanics	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
15.	Công ty TNHH Thức ăn Tôm xanh Minh Phú (ii)	Xây dựng cảng vận tải, cảng dầu khí; kinh doanh dầu khí, kinh doanh các loại máy móc và thiết bị cho sản xuất.	99,95%	99,95%	99,09%	99,09%

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Công ty con	Hoạt động chính	% quyền biểu quyết		% lợi ích kinh tế	
			31/12/2024	1/1/2024	31/12/2024	1/1/2024
16.	Công ty TNHH Xã hội Chuỗi Tôm Rừng Minh Phú	Nuôi trồng thủy sản; sản xuất và kinh doanh thức ăn thủy sản, tư vấn nuôi trồng thủy sản và chế biến hàng thủy sản.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

Mseafood Corporation được đăng ký thành lập ở Bang California, Hợp chủng quốc Hoa Kỳ. Ebisumo Logistic Co., Ltd. được đăng ký thành lập tại Nhật Bản. Tất cả các công ty con còn lại được đăng ký thành lập tại Việt Nam.

(i) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa góp đủ vốn vào các công ty con này.

(ii) Công ty nắm giữ trực tiếp 50% lợi ích tại Công ty TNHH Thức ăn Tôm xanh Minh Phú và nắm giữ gián tiếp 49,95% lợi ích tại công ty này thông qua công ty con là Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang ("Minh Phú Hậu Giang").

(iii) Ngày 7 tháng 10 năm 2024, Công ty đã mua lại 2% lợi ích kinh tế tại Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quí từ Bà Chu Thị Bình với giá mua là 4.000 triệu VND. Sau giao dịch này, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con này tăng từ 97,50% lên 99,50%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024, Công ty có 2 công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh 6(c).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có 12.823 nhân viên (1/1/2024: 12.382 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI") được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty.

Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch, trừ các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND đã được dự phòng rủi ro tiền tệ bằng các công cụ tài chính, các khoản này không được đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và đầu tư vào trái phiếu ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	2 – 39 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 15 năm
▪ thiết bị văn phòng	2 – 15 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 43 năm đến 59 năm.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm đến 15 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và chi phí phát sinh liên quan đến việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng chưa hoàn tất. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 20 năm đến 48 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(k) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Phần chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.\

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê hoạt động nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Tập đoàn không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng và do đó quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn được trình bày theo hoạt động kinh doanh.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Chế biến sản phẩm thủy sản
- Kinh doanh sản phẩm thủy sản
- Nuôi trồng sản phẩm thủy sản
- Bộ phận kinh doanh khác

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Bộ phận kinh doanh khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	9.119.690.434.899	5.475.648.946.502	97.871.052.052	42.027.066.992	-	14.735.237.500.445
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	4.949.714.889.460	439.921.915.697	463.869.714.656	1.045.602.271.375	(6.899.108.791.188)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	14.069.405.324.359	5.915.570.862.199	561.740.766.708	1.087.629.338.367	(6.899.108.791.188)	14.735.237.500.445
Kết quả kinh doanh của bộ phận	207.476.971.356	83.165.937.427	(282.401.846.206)	34.503.223.060	-	42.744.285.637
Doanh thu hoạt động tài chính						93.550.706.925
Chi phí tài chính						(238.960.799.255)
Phần lãi trong công ty liên kết						18.189.254.342
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh						(84.476.552.351)
Thu nhập khác						11.500.793.373
Chi phí khác						(57.478.479.793)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(60.166.034.511)
Lỗ thuần sau thuế						(190.620.273.282)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Bộ phận kinh doanh khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	6.526.771.618.036	4.038.451.828.554	70.229.671.709	131.938.093.445	-	10.767.391.211.744
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	4.344.517.966.741	287.158.306.577	346.656.747.792	527.147.181.158	(5.505.480.202.268)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	10.871.289.584.777	4.325.610.135.131	416.886.419.501	659.085.274.603	(5.505.480.202.268)	10.767.391.211.744
Kết quả kinh doanh của bộ phận	379.973.430.190	(22.561.216.882)	(301.725.534.833)	1.071.830.677	-	56.758.509.152
Doanh thu hoạt động tài chính						97.927.947.833
Chi phí tài chính						(248.937.597.398)
Phần lãi trong công ty liên kết						37.638.333.064
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh						(56.612.807.349)
Thu nhập khác						12.271.242.862
Chi phí khác						(51.177.811.886)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(9.551.458.306)
Lỗ thuần sau thuế						(105.070.834.679)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Bộ phận kinh doanh khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận	11.342.707.366.413	1.716.735.310.781	1.459.925.314.019	758.533.071.961	(6.304.839.564.832)	8.973.061.498.342
Tài sản không phân bổ						563.706.226.167
Tổng tài sản						9.536.767.724.509
Nợ phải trả của bộ phận	4.246.522.120.107	861.020.192.037	424.796.830.626	143.973.732.917	(1.436.255.725.177)	4.240.057.150.510
Nợ phải trả không phân bổ						383.863.703.056
Tổng nợ phải trả						4.623.920.853.566
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024						
Chi tiêu vốn	210.223.908.313	1.814.844.423	138.631.536.687	11.834.757.887	-	362.505.047.310
Khấu hao và phân bổ	114.432.790.587	1.140.293.970	136.979.315.780	4.470.957.894	-	257.023.358.231

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Bộ phận kinh doanh khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận	11.855.707.565.582	1.369.127.216.017	1.135.274.940.827	926.557.981.156	(5.524.335.980.880)	9.762.331.722.702
Tài sản không phân bổ						446.172.740.351
Tổng tài sản						10.208.504.463.053
Nợ phải trả của bộ phận	4.430.646.927.387	841.634.625.496	243.924.351.962	204.965.131.126	(1.058.727.328.982)	4.662.443.706.989
Nợ phải trả không phân bổ						88.863.356.889
Tổng nợ phải trả						4.751.307.063.878
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023						
Chi tiêu vốn	357.642.190.221	-	56.061.728.901	119.489.928.698	-	533.193.847.820
Khấu hao và phân bổ	95.201.826.937	481.378.615	129.510.683.857	4.045.438.977	-	229.239.328.386

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

(i) Doanh thu bộ phận

	Doanh thu	
	2024 VND	**2023 VND**
Bắc Mỹ	3.944.314.481.188	2.990.567.990.439
Nhật Bản	2.744.726.753.931	2.012.111.249.177
Úc	2.404.212.884.701	2.063.647.969.006
Châu Âu	2.795.015.173.315	1.681.448.879.890
Hàn Quốc	1.058.247.194.436	658.355.960.451
Việt Nam	525.805.914.178	404.954.671.055
Các quốc gia khác	1.262.915.098.696	956.304.491.726
	14.735.237.500.445	10.767.391.211.744

(ii) Tài sản bộ phận

	Tổng tài sản	
	31/12/2024 VND	**1/1/2024 VND**
Việt Nam	8.877.956.223.420	9.667.548.781.713
Bắc Mỹ	632.711.922.298	515.309.116.045
Nhật Bản	26.099.578.791	25.646.565.295
	9.536.767.724.509	10.208.504.463.053

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền mặt	2.771.706.915	1.917.047.129
Tiền gửi ngân hàng	154.508.427.970	228.871.380.332
Các khoản tương đương tiền (*)	362.500.000.000	234.537.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	519.780.134.885	465.325.427.461

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày gửi tiền, được gửi bằng VND và hưởng lãi suất năm từ 3,8% đến 4,0% (1/1/2024: 2,7% đến 3,4%).

Không có khoản tiền gửi có kỳ hạn nào được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn được cấp cho Công ty (Thuyết minh 18(a)) tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2024 (1/1/2024: 165.000 triệu VND).

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2024				1/1/2024			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu:								
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Việt Nam	18	180.000	534.600	-	18	180.000	396.000	-
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 8	112.000	5.263.000.000	1.120.000.000	(4.143.000.000)	112.000	5.263.000.000	1.120.000.000	(4.143.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	19	80.000	1.208.400	-	19	80.000	1.358.500	-
▪ Công ty Cổ phần Công nghệ Mới Kim Tự Tháp Việt Nam	18.823	272.941.176	188.230.000	-	18.823	272.941.176	188.230.000	-
▪ Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	163.646	3.270.588.235	2.102.851.100	(1.437.753.017)	163.646	3.270.588.235	2.258.314.800	(1.437.753.017)
		8.806.789.411	3.412.824.100	(5.580.753.017)		8.806.789.411	3.568.299.300	(5.580.753.017)

Không có biến động của dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm 2024 và năm 2023.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	12.087.255.390	47.713.426.400
Trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam phát hành (ii)	-	5.000.000.000
	12.087.255.390	52.713.426.400
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
Trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam phát hành (iii)	13.000.000.000	13.000.000.000

(i) Số dư này phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất năm dao động từ 1,25% đến 4,00% (2023: 1,25% đến 8,50%).

(ii) Số dư này phản ánh khoản đầu tư vào trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam phát hành ngày 31 tháng 10 năm 2018. Trái phiếu này hưởng lãi suất năm từ 6,52% đến 7,54% (2023: từ 6,52% đến 7,54%), và đã đáo hạn vào ngày 31 tháng 10 năm 2024.

(iii) Số dư này phản ánh khoản đầu tư vào trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam phát hành lần lượt ngày 31 tháng 7 năm 2020, ngày 18 tháng 11 năm 2021 và ngày 20 tháng 7 năm 2023. Các trái phiếu này sẽ đáo hạn lần lượt vào ngày 30 tháng 7 năm 2030, ngày 18 tháng 11 năm 2031 và ngày 20 tháng 7 năm 2031 và hưởng lãi suất năm từ 5,98% đến 8,53% (2023: từ 6,53% đến 8,53%).

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết

	Địa chỉ	% quyền biểu quyết	% lợi ích kinh tế	31/12/2024 Giá trị ghi sổ VND	31/12/2024 Giá trị hợp lý VND	1/1/2024 Giá trị ghi sổ VND	1/1/2024 Giá trị hợp lý VND
Công ty liên kết							
▪ Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú Aquamekong ("Aquamekong")	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	49,00%	49,00%	19.884.045.137	(*)	16.688.214.441	(*)
▪ Công ty Cổ phần Mekong Logistics ("Mekong Logistics") (**)	Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	49,00%	49,00%	167.092.892.165	(*)	202.569.468.519	(*)
				186.976.937.302		219.257.682.960	

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có thông tin về giá thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Công ty gián tiếp nắm giữ 49,00% lợi ích tại Công ty Mekong Logistics thông qua công ty con là Công ty TNHH Thức ăn Tôm xanh Minh Phú.

Tất cả khoản đầu tư vào các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024 được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18(a)).

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	219.257.682.960	206.119.349.896
Cổ tức được chia từ các công ty liên kết	(50.470.000.000)	(24.500.000.000)
Lãi được chia từ các công ty liên kết	18.189.254.342	37.638.333.064
Số dư cuối năm	186.976.937.302	219.257.682.960

Thông tin tài chính được trích từ bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty liên kết tại ngày lập báo cáo như sau:

Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tổng tài sản VND	Tổng nợ phải trả VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận thuần sau thuế VND
Aquamekong	70.277.231.197	37.627.156.276	32.650.074.921	6.522.103.462
Mekong Logistics	370.890.319.127	42.700.938.578	328.189.380.549	30.598.823.766

Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tổng tài sản VND	Tổng nợ phải trả VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận thuần sau thuế VND
Aquamekong	61.930.011.295	26.979.587.985	34.950.423.310	12.917.094.427
Mekong Logistics	411.152.701.109	7.367.352.816	403.785.348.293	63.895.830.194

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
▪ KB Seafood Company Pty Ltd.	260.577.563.209	290.010.705.605
▪ Censea Inc.	113.810.872.782	132.192.137.000
▪ H.T. Foods Pvt Ltd.	113.137.381.815	113.137.381.815
▪ Các khách hàng khác	927.217.893.216	545.534.735.294
	1.414.743.711.022	1.080.874.959.714

Tất cả khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024 được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18(a)).

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tạm ứng cho nhân viên (*)	55.586.060.959	56.030.002.924
Đặt cọc ngắn hạn	7.064.539.621	6.520.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng và cổ tức phải thu	11.876.591.457	3.895.765.615
Phải thu khác	10.819.949.917	9.395.154.319
	85.347.141.954	75.840.922.858

(*) Trong tạm ứng cho nhân viên bao gồm 42.696 triệu VND (1/1/2024: 42.696 triệu VND) tạm ứng để mua đất để phát triển vùng nuôi tôm.

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Bên liên quan khác		
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Long Phụng	521.295.021	521.295.021

Khoản phải thu ngắn hạn khác từ Công ty Cổ phần Đầu tư Long Phụng phản ánh khoản đặt cọc cho mục đích thuê văn phòng.

9. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2024				1/1/2024			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Nợ quá hạn								
H.T. Foods Pvt Ltd.	3 – 5 năm	113.137.381.815	-	(113.137.381.815)	2 – 4 năm	113.137.381.815	-	(113.137.381.815)
Công ty TNHH Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy hải sản Việt Hải	11 – 12 năm	982.302.147	-	(982.302.147)	10 – 11 năm	982.302.147	-	(982.302.147)
Công ty Cổ phần Nuôi trồng và Chế biến Thủy sản Mỏ Ó Sóc Trăng	11 – 12 năm	771.913.390	-	(771.913.390)	10 – 11 năm	771.913.390	-	(771.913.390)
Công ty TNHH Thanh Bình	11 – 12 năm	209.324.000	-	(209.324.000)	10 – 11 năm	209.324.000	-	(209.324.000)
Công ty TNHH Phát triển Kỹ thuật Công nghệ Xây dựng Sài Gòn	N/A	-	-	-	3 – 4 năm	8.650.290.000	-	(8.650.290.000)
Các khách hàng khác	Dưới 5 năm	1.785.841.779	-	(1.785.841.779)	Dưới 4 năm	109.465.000	-	(109.465.000)
		116.886.763.131	-	(116.886.763.131)		123.860.676.352	-	(123.860.676.352)
Trong đó:								
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn				(116.886.763.131)				(123.860.676.352)

Biến động của dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	123.860.676.352	123.860.676.352
Trích lập dự phòng trong năm	1.722.186.581	-
Sử dụng dự phòng trong năm	(8.696.099.802)	-
Số dư cuối năm	116.886.763.131	123.860.676.352

10. Hàng tồn kho

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	78.175.597.215	-	50.250.000	-
Nguyên vật liệu	202.048.860.171	-	127.657.437.908	(1.821.932.652)
Công cụ và dụng cụ	39.977.977.904	-	21.241.225.569	(888.740.019)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	208.123.489.958	(31.093.314.664)	204.137.476.011	(25.338.398.219)
Thành phẩm	3.446.907.139.944	(9.876.632.103)	4.736.791.237.185	(95.087.961.094)
	3.975.233.065.192	(40.969.946.767)	5.089.877.626.673	(123.137.031.984)

Tất cả hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024 được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18(a)).

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	123.137.031.984	94.199.790.397
Tăng dự phòng trong năm	30.995.311.771	28.991.004.391
Sử dụng dự phòng trong năm	(106.885.333.625)	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(7.708.986.847)	(3.288.701.810)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	1.431.923.484	3.234.939.006
Số dư cuối năm	40.969.946.767	123.137.031.984

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.491.545.169.265	1.605.155.841.531	413.197.043.130	28.953.077.341	3.538.851.131.267
Tăng trong năm	6.518.774.284	19.338.636.792	13.506.045.366	2.570.143.636	41.933.600.078
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	350.843.957.805	357.527.852.740	9.754.506.496	-	718.126.317.041
Thanh lý	(1.978.239.516)	(21.018.485.677)	(6.662.737.763)	(762.465.768)	(30.421.928.724)
Xóa sổ	(47.556.184.800)	(11.025.040.298)	(25.858.899.935)	(126.795.000)	(84.566.920.033)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	651.590.701	-	-	37.571.080	689.161.781
Số dư cuối năm	1.800.025.067.739	1.949.978.805.088	403.935.957.294	30.671.531.289	4.184.611.361.410
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	732.890.475.192	1.268.619.862.132	171.020.999.185	24.360.969.600	2.196.892.306.109
Khấu hao trong năm	139.092.089.141	87.675.231.609	22.738.055.580	1.249.516.284	250.754.892.614
Thanh lý	(1.139.030.591)	(19.131.552.923)	(5.883.418.106)	(762.465.768)	(26.916.467.388)
Xóa sổ	(47.556.184.800)	(11.025.040.298)	(25.858.899.935)	(126.795.000)	(84.566.920.033)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	290.050.820	-	-	35.321.080	325.371.900
Số dư cuối năm	823.577.399.762	1.326.138.500.520	162.016.736.724	24.756.546.196	2.336.489.183.202
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	758.654.694.073	336.535.979.399	242.176.043.945	4.592.107.741	1.341.958.825.158
Số dư cuối năm	976.447.667.977	623.840.304.568	241.919.220.570	5.914.985.093	1.848.122.178.208

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 1.319.377 triệu VND (1/1/2024: 1.276.476 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 110.386 triệu VND (1/1/2024: 119.708 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18(a)); và tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 563.081 triệu VND (1/1/2024: Không) được thế chấp tại các ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay dài hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18(b)).

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	19.897.319.400	131.943.393.304	34.450.902.463	186.291.615.167
Tăng trong năm	-	-	1.848.755.000	1.848.755.000
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	805.351.110	-	(128.266.070)	677.085.040
Số dư cuối năm	20.702.670.510	131.943.393.304	36.171.391.393	188.817.455.207
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	20.484.309.829	21.316.950.623	41.801.260.452
Khấu hao trong năm	-	4.173.534.069	2.853.457.775	7.026.991.844
Số dư cuối năm	-	24.657.843.898	24.170.408.398	48.828.252.296
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	19.897.319.400	111.459.083.475	13.133.951.840	144.490.354.715
Số dư cuối năm	20.702.670.510	107.285.549.406	12.000.982.995	139.989.202.911

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá là 5.152 triệu VND (1/1/2024: 5.152 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 32.847 triệu VND (1/1/2024: 33.802 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18(a)); và tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 7.629 triệu VND (1/1/2024: 7.847 triệu VND) được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18(b)).

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	1.412.545.844.995	997.069.810.184
Tăng trong năm	318.722.692.232	461.254.665.768
Vốn hóa chi phí lãi vay	10.867.966.274	17.333.544.734
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(718.126.317.041)	(56.279.927.314)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(10.718.389.482)	(6.006.763.460)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	(825.484.917)
Xóa sổ	(845.377.101)	-
Số dư cuối năm	1.012.446.419.877	1.412.545.844.995

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn bao gồm:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Nhà máy Khánh An	502.424.848.755	404.128.727.198
Đường ống nước biển cho hồ nuôi tôm	302.953.238.956	261.109.667.352
Quyền sử dụng đất	94.643.051.858	94.643.051.858
Hồ nuôi tôm	66.757.776.082	72.273.637.390
San lấp mặt bằng	26.136.600.000	26.136.600.000
Nhà máy tẩm bột	5.545.074.436	528.475.804.868
Ký túc xá cho công nhân	-	18.948.989.177
Các công trình khác	13.985.829.790	6.829.367.152
	1.012.446.419.877	1.412.545.844.995

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, xây dựng cơ bản dở dang có giá trị ghi sổ là 439.170 triệu VND (1/1/2024: 845.467 triệu VND) được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18(b)).

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	67.930.556.862	107.426.754.105	3.755.155.752	179.112.466.719
Tăng trong năm	-	93.236.464.071	414.395.939	93.650.860.010
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	10.718.389.482	-	10.718.389.482
Phân bổ trong năm	(4.997.868.738)	(122.084.878.937)	(3.447.296.804)	(130.530.044.479)
Số dư cuối năm	62.932.688.124	89.296.728.721	722.254.887	152.951.671.732

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Lãi chưa thực hiện do đánh giá lại tài sản góp vào công ty liên kết	6.454.324.392	6.610.477.402
Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn	-	1.102.866.531
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	519.818.133	-
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.974.142.525	7.713.343.933
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	(174.857.932)
Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn	(6.460.886.297)	-
Dự phòng giảm giá đầu tư vào các công ty con	(163.198.200.472)	(128.078.886.034)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(169.659.086.769)	(128.253.743.966)

16. Thuế phải nộp/phải thu Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2024 VND	Số phát sinh VND	Số đã nộp VND	Số đã cấn trừ/phân loại lại VND	Chênh lệch quy đổi tiền tệ VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.866.146.769	66.525.488.450	(10.257.083.571)	(56.088.083.434)	1.204.296.652	5.250.764.866
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.258.508.517	28.145.947.417	(23.236.832.817)	(2.444.112.128)	-	6.723.510.989
Thuế thu nhập cá nhân	7.453.420.354	34.243.443.627	(31.171.141.998)	603.368	-	10.526.325.351
Thuế nhà thầu	-	353.162.933	(3.664.286.711)	3.311.123.778	-	-
Thuế khác	720.000	3.795.087.985	(3.795.087.985)	-	-	720.000
	15.578.795.640	133.063.130.412	(72.124.433.082)	(55.220.468.416)	1.204.296.652	22.501.321.206

(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	1/1/2024 VND	Số phát sinh VND	Số được hoàn lại VND	Số đã cấn trừ VND	Chênh lệch quy đổi tiền tệ VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	78.767.189.339	204.026.327.558	(75.635.946.160)	(56.088.083.434)	-	151.069.487.303

(c) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2024 VND	Số đã cấn trừ/ phân loại lại VND	31/12/2024 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.650.379.691	(2.444.107.828)	19.206.271.863
Thuế thu nhập cá nhân	387.611.627	603.368	388.214.995
Thuế nhập khẩu	761.228.697	-	761.228.697
Thuế nhà thầu	566.029.500	3.311.123.778	3.877.153.278
Thuế khác	165.740.067	(6.428.571)	159.311.496
	23.530.989.582	861.190.747	24.392.180.329

17. Phải trả ngắn hạn khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Cổ tức phải trả	294.167.205.305	3.564.798.799
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	15.446.823.752	10.240.306.326
Chi phí lãi vay	606.254.795	-
Phải trả khác	5.072.680.436	18.349.966.949
	315.292.964.288	32.155.072.074

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Đặt cọc dài hạn nhận được	1.000.000.000	1.000.000.000

Tập đoàn không có khoản phải trả khác nào tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024 bị quá hạn.

18. Vay

(a) Vay ngắn hạn

		Biến động trong năm			
	1/1/2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch do đánh giá lại VND	31/12/2024 VND
Vay ngắn hạn	3.591.980.957.871	12.379.853.649.276	(12.953.499.220.925)	4.202.160.330	3.022.537.546.552
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 18(b))	56.584.000.000	113.789.633.203	(80.627.511.074)	-	89.746.122.129
	3.648.564.957.871	12.493.643.282.479	(13.034.126.731.999)	4.202.160.330	3.112.283.668.681
Số có khả năng trả nợ	3.648.564.957.871				3.112.283.668.681

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm 2024	Lãi suất năm 2023	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (*)					
▪ Khoản vay 1	VND	3,6% - 4,0%	3,2% - 4,5%	209.258.460.783	913.373.060.296
▪ Khoản vay 2	VND	3,2% - 3,8%	3,0% - 3,8%	344.206.733.587	709.803.899.856
▪ Khoản vay 3	USD	3,8% - 4,0%	3,8% - 4,2%	817.317.870.236	273.935.437.072
▪ Khoản vay 4	USD	3,9% - 4,0%	4,0%	697.650.708.421	253.536.503.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (*)					
▪ Khoản vay 1	VND	-	2,8% - 3,7%	-	291.227.581.153
▪ Khoản vay 2	VND	-	2,8% - 3,7%	-	603.211.532.292
▪ Khoản vay 3	USD	3,7% - 3,9%	3,4% - 4,2%	172.094.703.805	208.400.335.220
▪ Khoản vay 4	USD	3,5% - 3,8%	3,2% - 4,0%	391.719.803.534	183.400.305.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Cà Mau (**)	USD	-	4,0%	-	51.373.333.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (*)					
▪ Khoản vay 1	USD	3,8% - 4,0%	3,8% - 4,0%	74.201.532.397	56.565.733.400
▪ Khoản vay 2	USD	3,6% - 3,9%	-	74.498.544.663	-
▪ Khoản vay 3	VND	3,5% - 4,0%	-	181.572.011.474	-
▪ Khoản vay 4	VND	-	3,0% - 3,7%	-	47.153.237.582
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (**)					
▪ Khoản vay 1	USD	3,6%	-	60.017.177.652	-
				3.022.537.546.552	3.591.980.957.871

(*) Các khoản vay ngắn hạn được bảo đảm bằng các tài sản của Tập đoàn như sau:
- Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 5)
- Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh 6(c))
- Đầu tư vào các công ty con của Công ty và đầu tư vào một công ty liên kết của một công ty con
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 7)
- Hàng tồn kho (Thuyết minh 10)
- Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)
- Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 12)

(**) Các khoản vay ngắn hạn này không có đảm bảo.

(b) Vay dài hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Vay dài hạn	250.363.345.925	295.038.990.446
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 18(a))	(89.746.122.129)	(56.584.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	160.617.223.796	238.454.990.446

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm 2024	Lãi suất năm 2023	Năm đáo hạn	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	VND	6,6%	6,8% - 9,4%	2025 - 2027	142.586.449.386	199.170.449.386
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	VND	10,04%	9,0% - 10,4%	2025 - 2028	107.776.896.539	95.868.541.060
					250.363.345.925	295.038.990.446

Các khoản vay dài hạn được bảo đảm bằng các tài sản của Tập đoàn như sau:
- Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)
- Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 12)
- Xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)
- Trả trước cho người bán ngắn hạn của một công ty con

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Quỹ này được dùng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và các công ty con. Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	80.778.590.899	72.553.014.908
Trích lập trong năm (Thuyết minh 20)	38.776.065.470	25.688.629.546
Tăng khác	1.002.578.136	40.829.803
Hoàn nhập trong năm	(25.688.629.546)	-
Sử dụng trong năm	(15.133.444.384)	(17.503.883.358)
Số dư cuối năm	79.735.160.575	80.778.590.899

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng vốn chủ sở hữu của Công ty VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	3.998.873.000.000	292.399.641.421	143.433.871.620	120.507.857.064	1.088.580.246.721	5.643.794.616.826	141.387.466.542	5.785.182.083.368
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	(98.217.220.102)	(98.217.220.102)	(6.853.614.577)	(105.070.834.679)
Cổ tức (*)	-	-	-	-	(164.353.680.300)	(164.353.680.300)	(2.778.302.676)	(167.131.982.976)
Vốn góp của các cổ đông không kiểm soát vào các công ty con	-	-	-	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	25.688.629.546	(24.804.205.123)	884.424.423	(884.424.423)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	(25.688.629.546)	(25.688.629.546)	-	(25.688.629.546)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(42.886.513.699)	-	(42.886.513.699)	-	(42.886.513.699)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	9.719.799.269	-	4.797.764	9.724.597.033	1.068.679.674	10.793.276.707
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	3.998.873.000.000	292.399.641.421	153.153.670.889	103.309.972.911	775.521.309.414	5.323.257.594.635	133.939.804.540	5.457.197.399.175

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng vốn chủ sở hữu của Công ty VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	3.998.873.000.000	292.399.641.421	153.153.670.889	103.309.972.911	775.521.309.414	5.323.257.594.635	133.939.804.540	5.457.197.399.175
Phát hành cổ phiếu	10.510.000.000	(130.000.000)	-	-	-	10.380.000.000	-	10.380.000.000
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	(197.004.846.660)	(197.004.846.660)	6.384.573.378	(190.620.273.282)
Cổ tức (*)	-	-	-	-	(300.703.725.000)	(300.703.725.000)	(6.351.390.960)	(307.055.115.960)
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	77.552.130.941	(77.552.130.941)	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	(38.776.065.470)	(38.776.065.470)	-	(38.776.065.470)
Hoàn nhập quỹ	-	-	-	(25.688.629.546)	51.377.259.092	25.688.629.546	-	25.688.629.546
Sử dụng quỹ	-	-	-	(33.793.594.427)	-	(33.793.594.427)	-	(33.793.594.427)
Các điều chỉnh khác	-	-	-	335.926.163	(28.917.997.416)	(28.582.071.253)	-	(28.582.071.253)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	19.971.654.686	-	-	19.971.654.686	2.436.307.928	22.407.962.614
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	4.009.383.000.000	292.269.641.421	173.125.325.575	121.715.806.042	183.943.803.019	4.780.437.576.057	132.409.294.886	4.912.846.870.943

(*) Ngày 26 tháng 11 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông của Công ty cũng đã quyết định phân phối cổ tức bằng tiền cho các cổ đông là 300.703.725.000 VND, tương đương 750 VND/cổ phiếu, từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (2023: 164.353.680.300 VND, tương đương 411 VND/cổ phiếu, từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2022).

21. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2024		1/1/2024	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	400.938.300	4.009.383.000.000	399.887.300	3.998.873.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	400.938.300	4.009.383.000.000	399.887.300	3.998.873.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	292.269.641.421	-	292.399.641.421

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2024		2023	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu năm	399.887.300	3.998.873.000.000	399.887.300	3.998.873.000.000
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	1.051.000	10.510.000.000	-	-
Số dư cuối năm	400.938.300	4.009.383.000.000	399.887.300	3.998.873.000.000

22. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Trong vòng một năm	27.900.777.998	8.405.923.387
Từ hai đến năm năm	32.714.654.309	30.315.005.008
Sau năm năm	2.504.443.687	19.784.041.959
	63.119.875.994	58.504.970.354

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024		1/1/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
JPY	642.000.964	104.646.157.132	739.969.272	126.534.745.512
USD	1.222.669	31.092.407.914	2.047.743	49.555.387.379
EUR	30.571	812.748.943	31.820	830.483.469
CND	1.230	21.187.826	1.283	21.800.887
AUD	64	1.015.150	124	1.956.830
		136.573.516.965		176.944.374.077

(c) Hợp đồng mua bán ngoại tệ

Tại ngày lập báo cáo, theo các hợp đồng mua bán ngoại tệ, Tập đoàn có các cam kết bán JPY và USD được ghi nhận là một khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Cam kết hợp đồng bán JPY kỳ hạn	178.829.700.000	309.579.080.000
Cam kết hợp đồng bán USD kỳ hạn	-	62.940.800.000
	178.829.700.000	372.519.880.000

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày lập báo cáo, Tập đoàn có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	218.568.834.649	280.945.914.833

24. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2024 VND	2023 VND
Tổng doanh thu		
▪ Thành phẩm đã bán	14.732.104.377.328	10.887.642.070.507
▪ Phế liệu đã bán	28.911.184.116	22.066.798.014
▪ Doanh thu khác	2.845.827.030	2.449.616.926
	14.763.861.388.474	10.912.158.485.447
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	25.795.074.828	142.120.574.258
▪ Chiết khấu thương mại	1.412.743.420	2.646.571.775
▪ Giảm giá hàng bán	1.416.069.781	127.670
	28.623.888.029	144.767.273.703
Doanh thu thuần	14.735.237.500.445	10.767.391.211.744

25. Giá vốn hàng bán

	2024 VND	2023 VND
Giá vốn hàng bán	13.563.268.560.426	9.652.027.937.378
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	23.286.324.924	25.702.302.581
	13.586.554.885.350	9.677.730.239.959

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2024 VND	2023 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	3.698.103.378	11.343.451.398
Cổ tức từ chứng khoán kinh doanh	163.676.600	147.308.400
Lãi chênh lệch tỷ giá từ thanh toán	88.980.043.848	81.472.716.941
Lãi chênh lệch tỷ giá từ đánh giá lại	708.883.099	4.964.471.094
	93.550.706.925	97.927.947.833

27. Chi phí tài chính

	2024 VND	2023 VND
Chi phí lãi vay	143.081.297.564	140.645.716.152
Lỗ chênh lệch tỷ giá do thanh toán	88.366.606.162	103.677.766.824
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	7.490.010.503	3.977.097.965
Chi phí tài chính khác	22.885.026	637.016.457
	238.960.799.255	248.937.597.398

28. Chi phí bán hàng

	2024 VND	2023 VND
Chi phí vận chuyển và chi phí dịch vụ mua ngoài	369.117.878.577	259.934.945.215
Chi phí thuê kho	214.631.058.220	251.909.522.773
Phí hoa hồng	99.972.045.350	115.351.840.571
Chi phí nhân viên	43.239.227.943	46.352.389.691
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.285.879.899	951.320.879
Chi phí bán hàng khác	67.557.756.168	61.156.244.447
	795.803.846.157	735.656.263.576

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	190.108.433.610	170.142.616.135
Chi phí dụng cụ văn phòng	20.819.894.234	26.028.892.074
Chi phí khấu hao và phân bổ	18.041.175.771	17.347.540.260
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.075.255.941	32.698.885.314
Phí ngân hàng và lệ phí khác	11.176.211.421	7.848.658.847
Chi phí quản lý khác	47.913.512.324	43.179.606.427
	310.134.483.301	297.246.199.057

30. Thu nhập khác

	2024 VND	2023 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	3.198.454.995	5.886.565.839
Tiền bồi thường nhận được	62.364.255	279.769.351
Thu nhập khác	8.239.974.123	6.104.907.672
	11.500.793.373	12.271.242.862

31. Chi phí khác

	2024 VND	2023 VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định không sử dụng	33.720.393.761	46.177.516.749
Các khoản phạt	15.399.415.619	355.738.364
Chi phí khác	8.358.670.413	4.644.556.773
	57.478.479.793	51.177.811.886

32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất và chi phí hàng hóa đã bán	10.040.104.850.052	7.798.745.808.315
Chi phí nhân công và nhân viên	1.809.109.304.529	1.612.875.815.093
Chi phí khấu hao và phân bổ	223.302.964.470	183.061.811.637
Chi phí dịch vụ mua ngoài	851.974.615.370	657.286.887.324
Chi phí khác	490.775.421.347	403.717.125.260

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2024 VND	2023 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	18.054.257.884	7.191.200.229
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm trước	(32.767.584)	5.341.652.766
	18.021.490.300	12.532.852.995
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	42.144.544.211	(2.981.394.689)
	60.166.034.511	9.551.458.306

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2024 VND	2023 VND
Lỗ kế toán trước thuế	(130.454.238.771)	(95.519.376.373)
Thuế theo thuế suất của Công ty	(13.045.423.877)	(9.551.937.637)
Chi phí không được khấu trừ thuế	11.111.312.049	13.409.014.113
Ưu đãi thuế	(9.894.226.344)	(14.414.783.476)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	86.373.125.810	97.566.867.498
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	(14.329.617.883)	(36.821.118.177)
Các khoản điều chỉnh khác	-	(45.963.505.941)
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm trước	(32.767.584)	5.341.652.766
Thu nhập không chịu thuế	(16.367.660)	(14.730.840)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	60.166.034.511	9.551.458.306

(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2024		1/1/2024	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	58.872.498.497	5.887.249.850	-	-
Lỗ tính thuế	1.818.600.248.536	308.184.284.059	1.292.590.397.812	227.698.408.099
	1.877.472.747.033	314.071.533.909	1.292.590.397.812	227.698.408.099

Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ bao gồm phần chi phí lãi vay được chuyển sang khấu trừ vào các kỳ tính thuế tiếp theo theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020. Khoản chênh lệch tạm thời này hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Chi phí lãi vay được khấu trừ VND
2029	58.872.498.497

Lỗ tính thuế bao gồm lỗ tính thuế của Công ty và các công ty con. Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND
2025	Chưa quyết toán	90.074.216.816
2026	Chưa quyết toán	296.542.811.426
2027	Chưa quyết toán	265.211.390.676
2028	Chưa quyết toán	602.934.685.867
2029	Chưa quyết toán	563.837.143.751
		1.818.600.248.536

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty và các công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

(d) Biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

	2024			
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Lỗ tính thuế VND	Giá trị thuế VND
Số dư đầu năm	-	-	1.292.590.397.812	227.698.408.099
Phát sinh và hoàn nhập chênh lệch tạm thời	58.872.498.497	5.887.249.850	-	-
Lỗ tính thuế hết hiệu lực	-	-	(37.827.293.027)	(3.782.729.303)
Lỗ tính thuế phát sinh trong năm	-	-	563.837.143.751	84.268.605.263
Số dư cuối năm	58.872.498.497	5.887.249.850	1.818.600.248.536	308.184.284.059

	2023			
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Lỗ tính thuế VND	Giá trị thuế VND
Số dư đầu năm	581.772.246	116.354.449	711.852.620.599	131.115.019.357
Phát sinh và hoàn nhập chênh lệch tạm thời	(581.772.246)	(116.354.449)	-	-
Lỗ tính thuế phát sinh trong năm	-	-	592.439.287.035	97.946.150.225
Lỗ tính thuế hết hiệu lực	-	-	(11.701.509.822)	(1.362.761.483)
Số dư cuối năm	-	-	1.292.590.397.812	227.698.408.099

(e) Thuế suất áp dụng

Công ty

Theo các điều khoản của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế từ hoạt động chế biến và sản xuất thủy sản và mức thuế suất thuế thu nhập thông thường đối với các hoạt động kinh doanh khác.

Các công ty con

Mseafood Corporation ("Mseafood")

Theo các điều khoản của luật thuế Hoa Kỳ, Mseafood có nghĩa vụ nộp hai loại thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho tiểu bang: theo thuế suất 8,84% trên lợi nhuận tính thuế. Trong trường hợp lỗ, Mseafood vẫn phải trả khoản tiền thuế tối thiểu là 800 Đô la Mỹ.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho cục thuế liên bang: theo mức thuế cao hơn giữa lợi nhuận tính thuế nhân với thuế suất lũy tiến hoặc 21% của lợi nhuận tính thuế.

Ebisumo Logistic Co., Ltd. ("Ebisumo")

Theo quy định của Nhật Bản, Ebisumo phải nộp 2 loại thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp tại mức thuế suất 15% cho 8 triệu JPY thu nhập chịu thuế đầu tiên và 23,4% cho khoản thu nhập chịu thuế vượt quá 8 triệu JPY.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp tại địa phương hoạt động: mức thuế suất 4,4% của thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Các công ty con ở Việt Nam

Các công ty con ở Việt Nam của Công ty được hưởng các mức thuế ưu đãi khác nhau trong đó một số công ty con được miễn giảm thuế.

Mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp thông thường áp dụng cho doanh nghiệp tại Việt Nam là 20%.

34. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lỗ cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lỗ thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lỗ thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2024 VND	2023 VND
Lỗ thuần sau thuế của cổ đông công ty mẹ	(197.004.846.660)	(98.217.220.102)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	(38.776.065.470)	(25.688.629.546)
Hoàn nhập quỹ khen thưởng, phúc lợi	25.688.629.546	-
Lỗ thuần thuộc về cổ đông phổ thông	(210.092.282.584)	(123.905.849.648)

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2024 Số cổ phiếu	2023 Số cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông đầu năm	399.887.300	399.887.300
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	259.151	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	400.146.451	399.887.300

(iii) Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

	2024 VND	2023 VND
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(525)	(310)

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất này, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2024	**2023**
	VND	**VND**
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Mekong Logistics		
Mua dịch vụ	83.197.276.491	115.904.332.277
Cổ tức nhận được	50.470.000.000	24.500.000.000
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Long Phụng		
Chi phí thuê văn phòng	6.936.759.650	6.419.658.780
Các cổ đông chính		
MPM Investments Pte. Ltd.		
Chia cổ tức	105.300.000.000	57.704.400.000
Bà Chu Thị Bình		
Chia cổ tức	52.772.145.000	27.679.088.364
Mua thêm lợi ích trong một công ty con	4.000.000.000	-
Ông Lê Văn Quang		
Chia cổ tức	48.351.600.000	25.195.425.557

Các nghiệp vụ với nhân sự quản lý chủ chốt

Tổng lương, thưởng và trợ cấp trả cho các Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Hội đồng Quản trị		
Bà Chu Thị Bình	150.000.000	150.000.000
Ông Lê Văn Quang	150.000.000	150.000.000
Ông Lê Văn Điệp	150.000.000	150.000.000
Ông Phan Thanh Lộc	325.000.000	300.000.000
Bà Hồ Thu Lê	325.000.000	300.000.000
Ông Bùi Anh Dũng	150.000.000	150.000.000
Ông Nguyễn Nhân Nghĩa	325.000.000	300.000.000
Ông Sasaki Takahiro	325.000.000	300.000.000
Ông Suzuki Yoshiaki (từ ngày 25 tháng 6 năm 2024)	167.916.667	-
Ông Hamaya Harutoshi (đến ngày 25 tháng 6 năm 2024)	145.000.000	300.000.000
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Lê Văn Quang	2.876.826.346	2.687.954.953
Bà Chu Thị Bình	2.779.693.134	2.951.869.607
Ông Lê Văn Điệp	6.600.314.917	7.735.432.964
Ông Bùi Anh Dũng	2.391.646.141	2.351.118.066
Ông Lê Ngọc Anh	2.076.704.236	1.423.963.158
Bà Lê Thị Dịu Minh	2.079.198.593	1.075.478.773
Ông Chu Hồng Hà	1.998.103.178	1.756.898.999
Ông Tsunoda Norihisa	900.900.000	831.600.000
Ban Kiểm soát		
Ông Trần Văn Khánh	439.462.983	435.257.244
Bà Lâm Thị Thúy Kiều	338.841.858	-
Bà Vũ Thị Thảo Nguyên	48.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Cúc	-	323.421.927
Bà Đỗ Thị Hạnh	-	346.652.929

36. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	2024 VND	2023 VND
Nguyên giá của tài sản cố định đã mua nhưng chưa thanh toán	61.951.180.696	148.193.121.134

37. Thuế tiềm tàng

Trong năm, Cục Hải quan Thành phố Cần Thơ đã thực hiện kiểm tra hải quan cho các năm 2014 và 2015 tại một công ty con và phát hiện thấy một số tờ khai hải quan của công ty con này không được kê khai chính xác và không được hỗ trợ đầy đủ bởi các hồ sơ liên quan. Cục Hải quan Thành phố Cần Thơ đã ấn định khoản thuế nhập khẩu bổ sung và lãi phạt chậm nộp, công ty con này đã tạm thời nộp số tiền này cho cơ quan chức năng.

Công ty con này đang trong quá trình làm việc với Cục Hải quan Thành phố Cần Thơ để xác định phương pháp tính thuế nhập khẩu bổ sung và lãi phạt chậm nộp liên quan. Tại ngày lập báo cáo này, các thủ tục vẫn chưa được hoàn tất.

Với những phát hiện trên, có thể có rủi ro về thuế đối với các năm còn lại chưa được kiểm tra bởi các cơ quan chức năng cũng như đối với các công ty con khác trong Tập đoàn cho những giao dịch tương tự. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Tập đoàn đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thuế phải trả theo sự diễn giải của Ban Tổng Giám đốc Công ty về các qui định thuế. Tuy nhiên, các cơ quan chức năng có thể có sự diễn giải khác nhau, và ảnh hưởng có thể là đáng kể.

38. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ngày 18 tháng 3 năm 2025

Người lập		Người duyệt
Lê Quang Huy	Lưu Minh Trung	Lê Văn Điệp
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*

MINH PHU®
SHARING GOOD FOOD

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
MINH PHU SEAFOOD CORP
Industrial Zone Ward 8, Ca Mau City, Viet Nam
Tel: 84-290-3839391 / 3839392 Fax: 84-290-3839395 / 3830019
Email: minhphu@minhphu.com Website: http://www.minhphu.com

THƯ GIẢI TRÌNH

(V/v biến động lợi nhuận hợp nhất năm 2024 so với cùng kỳ)

KÍNH GỬI : **- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Căn cứ vào chương III, điều 14, khoản 4(a ,b) thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2010 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán .

Nay, Tập đoàn thủy sản Minh Phú (Mã CK : MPC) giải trình chênh lệch lợi nhuận trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 so với cùng kỳ năm trước như sau :

CHỈ TIÊU	NĂM 2024	NĂM 2023
Lợi nhuận sau thuế	(190.620.273.282)	(105.070.834.679)

Nguyên nhân:

- Do kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh các công ty nuôi tôm thương phẩm và sản xuất giống của tập đoàn trong kỳ đang trái vụ thu hoạch và đạt hiệu quả thấp.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính hợp nhất lỗ trong kỳ báo cáo , giảm trên 10% so với cùng kỳ năm trước./.

Trân trọng kính chào .

Cà Mau, ngày 20 tháng 3 năm 2025
TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
P. TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

LÊ VĂN ĐIỆP

Nơi nhận :
- Như trên
- Lưu VT

TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
KCN P8, TP. CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU
ĐT: 0290.3839.391 Fax: 0290.3833.119
Số: 01/2023/UQBCTC-MPC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc
****

Cà Mau, ngày 10 tháng 01 năm 2023

GIẤY ỦY QUYỀN

Căn cứ khả năng, quyền hạn của người đại diện theo pháp luật, nay:

TÔI : LÊ VĂN QUANG
Sinh ngày: 28/10/1958

CCCD số: 022058000698, Ngày cấp 21/12/2021, Do Cục trưởng Cục Cảnh Sát QLHC và TTXH cấp
Địa chỉ thường trú: 82, Đường số 2, Cư xá Đô Thành, P4, Q3, TP.HCM

Chức vụ: Tổng Giám đốc, và là người đại diện theo pháp luật của của **Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú** (GPKD số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp thay đổi lần thứ 11 ngày 01/11/2022).

Nay tôi đồng ý ủy quyền cho:

Ông: LÊ VĂN ĐIỆP

CCCD số: 096072015834, Ngày cấp 28/06/2021 Nơi cấp: Cục Trưởng Cục CSQLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: 212 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 8, TP. Cà Mau
Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Công Ty Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú kiêm Tổng Giám đốc Nhà Máy MPCM và MPHG

Thay tôi thực hiện các công việc trong phạm vi như sau:

+ Ký các hồ sơ, sổ sách chứng kế toán nhà máy MPCM và MPHG

+ Ký các báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, báo cáo tài chính hợp nhất quý, báo cáo tài chính kiểm toán soát xét giữa niên độ, Báo cáo tài chính kiểm toán năm của Công Ty Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú.

Người được ủy quyền có nghĩa vụ phải thực hiện các công việc được ủy quyền trên theo đúng: (i) Điều lệ Công ty cũng như các quy định của pháp luật có liên quan. (ii) Chịu trách nhiệm trước HĐQT, Ban Tổng giám đốc Công Ty và pháp luật về công việc được uỷ quyền nêu trên ./.

Giấy ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 10/01/2026.

NGƯỜI ỦY QUYỀN

LÊ VĂN QUANG

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

LÊ VĂN ĐIỆP